

BÁO CÁO

Tình hình điều tiết nước phục vụ sản xuất
(từ ngày 28/12/2024 đến 03/01/2025)

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2024-2025

Diện tích xuống giống vụ Đông Xuân 2023-2024 đến ngày 04/01/2025: **4.936,1** ha đạt **7,1%** so với kế hoạch.

1. Khu vực Củ Chi: 4.477,0 ha; cụ thể:

– Lúa: **4.010,3 ha** (Trung Lập Thượng: 719,5 ha, Trung Lập Hạ: 468,7 ha, Thái Mỹ: 306,5 ha, Phước Thạnh: 407,0 ha, Phước Hiệp: 149,1 ha, An Nhơn Tây: 129,1 ha, Nhuận Đức: 82,2 ha, Phú Mỹ Hưng: 44,0 ha, Phước Vĩnh An: 64,6 ha, Tân An Hội: 187,6 ha; Tân Thông Hội: 52,4 ha, Tân Phú Trung: 698,8 ha; An Phú – Phú Mỹ Hưng: 16,5 ha. Thai Thai – Bến Súc: 10,1 ha, Tân Thạnh Đông: 592,0 ha, Cây Xanh – Bà Bép: 14,0 ha, Bắc rạch Tra: 11,0 ha, Láng The – Sông Lu: 57,2 ha).

– Rau màu: **466,7 ha**.

2. Khu vực Nam rạch Tra: 6,1 ha lúa (Đông Thạnh).

3. Khu vực Hóc Môn – Bắc Bình Chánh: 453 ha, cụ thể:

Lúa: 326,0 ha (Tân Thới Nhì: 110 ha; Xuân Thới Sơn: 40 ha; Xuân Thới Thượng: 40 ha; Tân Kiên: 22 ha; Tân Nhựt: 143 ha; Lê Minh Xuân: 40 ha; Vĩnh Lộc B: 5,0 ha; Tân Tạo A: 53 ha).

II. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, CẤP NƯỚC

1. Lượng nước sử dụng:

a. Lượng nước sử dụng trong tuần qua CĐT K34 và CĐK N25 từ ngày 28/12/2024 đến ngày 03/01/2025: 7.694.099 m³, cụ thể:

| Ngày | K34 | | | | | N25 | |
|------------|-------|-------|------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|
| | MNTL | MNHL | A | Q(m ³ /s) | W(m ³) | Q(m ³ /s) | W(m ³) |
| 28/12/2024 | 13,40 | 13,20 | 0,90 | 8,37 | 723.317 | 3,21 | 276.963 |
| 29/12/2024 | 13,40 | 13,20 | 0,90 | 8,37 | 723.317 | 3,32 | 286.684 |
| 30/12/2024 | 13,65 | 13,43 | 0,90 | 8,78 | 758.622 | 2,84 | 245.502 |
| 31/12/2024 | 13,65 | 13,34 | 0,90 | 10,42 | 900.523 | 3,63 | 314.047 |
| 01/01/2025 | 13,40 | 13,18 | 0,90 | 8,78 | 758.622 | 3,83 | 331.034 |
| 02/01/2025 | 13,86 | 13,52 | 0,90 | 10,92 | 943.091 | 3,83 | 331.034 |
| 03/01/2025 | 13,64 | 13,36 | 0,90 | 9,91 | 855.841 | 2,84 | 245.502 |
| Tổng cộng | | | | | 5.663.333 | | 2.030.766 |

b. Tổng lượng nước sử dụng từ ngày 01/12/2024 đến 03/01/2025 là 36,07 triệu m³, bằng 91,13% so cùng kỳ và bằng 9,59% so kế hoạch năm (trong đó K34+644: 26,83 triệu m³, K0 – N25: 9,24 triệu m³).

c. Tình hình điều tiết nước: Tăng cường kiểm tra, phối hợp điều tiết vận hành công trình đảm bảo cấp đủ nước phục vụ sản xuất và cấp nước thô cho các nhà máy nước kênh Đông, khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi.

2.Chất lượng nguồn nước kênh Đông: Độ đục dao động từ (16,90 ÷ 22,80) NTU và pH dao động từ (6,08 ÷ 7,18).

3. Lượng mưa đo được tại các trạm:

| STT | Trạm | Lượng mưa trong tuần (mm) | Mưa lũy tuyền trong năm 2024 (mm) |
|-----|---------------------|---------------------------|-----------------------------------|
| 1 | Xí nghiệp Củ Chi | 38 | 1.363 |
| 2 | N25-2 | 35 | 1.549 |
| 3 | N31A (K0) | 33 | 1.470 |
| 4 | K41-KĐ | 26 | 1.182 |
| 5 | N25 | 24 | 1.296 |
| 6 | N38 | 33 | 1.402 |
| 7 | K9-N46 | 46 | 1.684 |
| 8 | An Phú | 40 | 1.283 |
| 9 | Thai Thai - Bến Súc | 36 | 1.076 |
| 10 | Ba Thôn | 22 | 2.211 |
| 11 | Ông Đụng | 16 | 2.128 |
| 12 | Gò Dưa | 3 | 2.077 |
| 13 | Xí nghiệp HM-BC | 45 | 1.810 |
| 14 | Cụm T10 | 42 | 2.078 |
| 15 | Cụm kênh C | 93 | 1.565 |

4.Mức nước Hồ Dầu Tiếng: Dao động từ (23,66 ÷ 23,74) m.

| Ngày | Mức nước 2024 -2025 (m) | Mức nước 2023 -2024 (m) |
|------------|-------------------------|-------------------------|
| 03/01/2025 | 23,66 | 23,63 |
| 02/01/2025 | 23,67 | 23,65 |
| 01/01/2025 | 23,69 | 23,67 |
| 31/12/2024 | 23,71 | 23,68 |
| 30/12/2024 | 23,73 | 23,69 |
| 29/12/2024 | 23,74 | 23,70 |
| 28/12/2024 | 23,74 | 23,72 |

5. Diễn biến mực nước triều, chất lượng nước trong tuần:

– **Mức nước Max trong tuần:**

- + Công Gò Dưa : + 1,48 m
- + Công Ba Thôn : + 1,45 m
- + RT12 (bắc Rạch Tra) : + 1,30 m
- + Công kênh C : + 1,55 m
- + Công An Hạ : + 1,34 m

– **Chất lượng nước:**

| STT | Vị trí | Độ pH | | Độ mặn (2025) Ngày 3/01/2025 | | Độ mặn (2024) Ngày 4/01/2024 | |
|-----|---------------------|-------|------|---------------------------------|-----|---------------------------------|-----|
| | | PS | PĐ | PS | PĐ | PS | PĐ |
| 1 | Cống Tân Kiên | 6,97 | 6,85 | 1,9 | 0,8 | 2,1 | 1,1 |
| 2 | Cống kênh C | 6,50 | 6,70 | 1,7 | 0,6 | 1,8 | 0,7 |
| 3 | Cống kênh B | 6,57 | 6,75 | 1,4 | 0,5 | 1,5 | 0,6 |
| 4 | Cống kênh A | 6,62 | 6,47 | 1,2 | 0,4 | 1,3 | 0,5 |
| 5 | Ngã ba Lý Mạnh | 6,52 | | 1,1 | | 1,1 | |
| 6 | Cống cuối kênh Ranh | 6,54 | | 0,4 | | | |
| 7 | Cống An Hạ | 6,45 | 6,48 | 0,3 | | 0,4 | |
| 8 | Cống T10 | 6,41 | | 0,2 | | 0,2 | |

III. TÌNH HÌNH VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH:

– Công trình an toàn; Tổ chức trực và vận hành công trình đảm bảo an toàn; trữ nước phục vụ sản xuất, cấp nước sinh hoạt, công nghiệp và ngăn triều cường;

– Khu vực 5 cống ngăn triều Thủ Đức: Vận hành đảm bảo an toàn công trình, phục vụ tốt sản xuất và dân sinh trên khu vực;

– Tình hình vận hành cống Ba Thôn, Đá Hàn: Vận hành công trình đúng quy trình, kiểm tra đảm bảo an toàn công trình, ngăn triều, tiêu thoát nước tốt phục vụ sản xuất.